CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA **SIBA HIGH-TECH MECHANICAL GROUP JOINT STOCK COMPANY** --- Số: **3001/2026/CBTT-SBG** No: **3001/2026/CBTT-SBG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** --- *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026* *Ho Chi Minh City dated Jan 30, 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
ON: CN=VN, S=Thành phố Hồ Chí Minh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0313140100
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-01-30 13:10:32
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

To:
- **The State Securities Commission**
- **Vietnam Stock Exchange**
- **Ho Chi Minh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Cơ Khí Công nghệ cao Siba
   Name of company: Siba High-tech Mechanical Group Joint Stock Company
   - Mã chứng khoán: SBG
     Ticker symbol: SBG
   - Địa chỉ: 99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
     Address: 99A1 Cong Hoa, Tan Son Nhat Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
   - Điện thoại liên hệ: 0823333181
     Telephone: 0823333181
   - E-mail: ir@siba.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   Disclosure Content:
   - BCTC HN Quý 4 năm 2025 // *Consolidated Financial Statements Q4 of 2025*
   - BCTC Riêng Quý 4 năm 2025 // *Separate Financial Statements Q4 of 2025*
   - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // *Explanation of difference in profit after tax on Consolidated Financial Statements Q4 of 2025 compared to the same period in 2024*
   - Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // *Explanation of difference in profit after tax on Separate Financial Statements Q4 of 2025 compared to the same period in 2024*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2025 tại đường dẫn https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin
   This information has been published on company's website on Jan 30 , 2025 at https://siba.com.vn/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Tài liệu đính kèm/ Attachments:
- BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2025 // Consolidated Financial Statements Q4 of 2025
- BCTC Riêng Quý 4 năm 2025 // Separate Financial Statements Q4 of 2025
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Hợp nhất Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Consolidated Financial Statements Q4 of 2025 compared to the same period in 2024
- Giải trình chênh lệch LNST trên BCTC Riêng Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 // Explanation of difference in PAT on Separate Financial Statements Q4 of 2025 compared to the same period in 2024

Đại diện tổ chức
Representative
Người UQ CBTT
Person to Implement Disclosure of Information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, specify Full name, position and stamp)

M.S.D.N: 0313140100 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Quốc Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh

SIBA GROUP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

TP. Hồ Chí Minh, Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**746.547.910.072**	**742.685.590.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**36.817.768.181**	**38.578.300.533**
1. Tiền	111	V.1	36.817.768.181	38.578.300.533
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**155.080.370.000**	**95.148.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		155.080.370.000	95.148.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**370.286.717.414**	**389.277.502.513**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	244.535.226.314	321.261.503.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.512.960.192	59.409.198.932
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	74.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	11.136.835.862	10.068.713.815
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(898.304.954)	(1.461.913.698)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**143.721.633.981**	**198.844.189.254**
1. Hàng tồn kho	141		146.595.908.435	201.718.463.708
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.874.274.454)	(2.874.274.454)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40.641.420.496**	**20.837.598.505**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.836.484.704	1.177.733.093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.804.935.792	19.659.865.412
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**805.282.499.576**	**279.676.027.150**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**51.173.593.959**	**9.295.008.470**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	36.687.475.369	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	14.486.118.590	9.295.008.470
II. Tài sản cố định	**220**		**232.330.906.619**	**184.587.693.265**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	V.11	**162.031.564.688**	**173.479.858.231**
- Nguyên giá	*222*		*212.962.748.852*	*211.195.152.327*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(50.931.184.164)*	*(37.715.294.096)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	V.12	**61.543.285.431**	**1.184.304.334**
- Nguyên giá	*225*		*64.264.191.636*	*1.589.074.408*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(2.720.906.205)*	*(404.770.074)*
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	V.13	**8.756.056.500**	**9.923.530.700**
- Nguyên giá	*228*		*11.674.742.000*	*11.674.742.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.918.685.500)*	*(1.751.211.300)*

III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**507.581.461.560**	**72.301.687.956**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	507.581.461.560	72.301.687.956
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.196.537.438**	**13.491.637.459**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.766.937.937	4.258.320.761
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.389.742.952	785.488.839
3. Lợi thế thương mại	269	V.10	7.039.856.549	8.447.827.859
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.551.830.409.648**	**1.022.361.617.955**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**933.531.777.632**	**445.689.230.656**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**674.415.789.437**	**396.200.837.982**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	358.146.707.508	175.213.772.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	8.820.347.544	69.563.457.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.186.278.525	7.507.130.407
4. Phải trả người lao động	314		7.799.175.318	6.365.818.990
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	74.014.009.397	15.248.658.398
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.261.445.314	129.519.399
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	210.187.825.831	122.172.480.428
II. Nợ dài hạn	**330**		**259.115.988.195**	**49.488.392.674**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b	244.244.723.098	41.319.465.543
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	14.871.265.097	8.168.927.131
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**618.298.632.016**	**576.672.387.299**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**618.298.632.016**	**576.672.387.299**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.999.630.000	499.999.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*499.999.630.000*	*499.999.630.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(221.900.000)	(221.900.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.257.524.125	76.893.904.172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*76.893.904.172*	*33.388.244.880*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*38.363.619.953*	*43.505.659.292*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.263.377.891	753.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.551.830.409.648**	**1.022.361.617.955**

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CƠ KHÍ CÔNG NGHỆ CAO SIBA
99 A1 Cộng Hòa, Phường Tân Sơn Nhất
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN/HN
(ban hành kèm theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm nay (01/01/2025 – 31/12/2025)	Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (01/01/2024 – 31/12/2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	293.192.945.558	785.617.652.178	1.618.061.263.528	3.146.730.983.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**293.192.945.558**	**785.617.652.178**	**1.618.061.263.528**	**3.146.730.983.280**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	256.761.839.435	761.186.833.857	1.498.911.304.579	3.054.385.359.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**36.431.106.123**	**24.430.818.321**	**119.149.958.949**	**92.345.623.416**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.176.112.557	3.988.915.433	7.225.803.731	4.670.722.857
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.815.693.512	6.786.831.153	20.429.186.744	22.311.607.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.106.126.690*	*4.189.078.790*	*16.888.740.221*	*15.683.752.194*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			-		
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.797.261.052	4.736.183.350	22.567.526.882	14.918.266.056
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.031.572.473	9.717.925.640	36.225.755.229	29.505.964.615
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**21.962.691.643**	**7.178.793.611**	**47.153.293.825**	**30.280.507.918**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	903.964.385	11.818.198.135	2.734.529.457	23.577.577.812
13. Chi phí khác	32	VI.8	920.196.463	1.450.631.232	2.372.122.386	2.366.450.055
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(16.232.078)**	**10.367.566.903**	**362.407.071**	**21.211.127.757**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**21.946.459.565**	**17.546.360.514**	**47.515.700.896**	**51.491.635.675**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.470.542.681	2.873.809.830	9.445.710.294	7.771.009.814
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(307.318.644)	12.241.383	(604.254.115)	48.965.538

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**18.783.235.528**	**14.660.309.301**	**38.674.244.717**	**43.671.660.323**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.473.401.828	14.660.319.153	38.363.619.953	43.505.659.292
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		309.833.700	(9.854)	310.624.764	166.001.031

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (01/01/2025 – 31/12/2025)	Năm trước ((01/01/2024 – 31/12/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 . Lợi nhuận trước thuế	***01***		***47.515.700.896***	***51.491.635.675***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản và bất động sản đầu tư	02		18.107.471.709	13.646.603.460
- Các khoản dự phòng	03		6.138.729.222	12.505.115.283
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		304.873.923	2.454.882.820
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.935.878.918)	(25.267.938.784)
- Chi phí lãi vay	06		16.888.740.221	15.683.752.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***82.019.637.053***	***70.514.050.648***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.112.628.240)	215.953.905.247
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.122.555.273	42.201.001.682
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(53.819.632.236)	(389.909.256.439)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.167.368.786)	1.406.038.857
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.754.203.007)	(16.139.173.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.683.780.638)	(2.620.485.644)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.395.420.581)***	***(78.593.919.159)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(217.382.860.532)	(33.048.036.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.442.866.000)	(103.047.218.752)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.521.682.000	91.231.218.752
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.954.973.231	3.647.507.227
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(236.349.071.301)***	***(21.216.529.202)***

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	114.778.100.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		536.190.817.690	323.147.744.302
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(289.559.164.649)	(342.903.335.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.649.033.311)	(171.449.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***241.982.619.730***	***94.851.059.398***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.761.872.152)**	**(4.959.388.963)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**38.578.300.533**	**43.537.689.496**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.339.800	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**V.1**	**36.817.768.181**	**38.578.300.533**

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đinh Thị Tuyết Nhung	Trần Thị Thu Thảo	Nguyễn Văn Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong năm bao gồm:
- Thương mại nông sản;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC hợp nhất Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất quý IV của của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. **Cấu trúc Công ty:**

Công ty con cấp 1:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (*)	Lô E9, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất điện	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Ocoba (**)	Tầng 7 Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	99,60%	99,60%	99,60%

Công ty con cấp 2:

Tên Công ty	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn góp*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Tỷ lệ lợi ích*
Công ty Cổ phần thương mại Stemkos Việt Nam (***)	Tầng 7, Văn phòng cho thuê khối Thương mại, Tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, TP Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	99,99%	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (****)	Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	51%	51%	51%

(*) (***) (****) Công ty hiện hoạt động bình thường trong lĩnh vực năng lượng mặt trời.

(**) Công ty hiện hoạt động trong lĩnh vực chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Công ty Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu

số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Công ty mẹ phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	**Số năm**
Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 35
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định thuê tài chính	Số năm
Máy móc thiết bị	04-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-15

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất khu Công nghiệp

Tiền thuê đất khu Công nghiệp phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của

cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%. Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP, Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021 đối với trường hợp Công ty có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng đối với doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ tính thuế năm 2020 và 2021.

22. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	6.341.454.759	216.373.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.476.313.422	38.361.927.050
Cộng	**36.817.768.181**	**38.578.300.533**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	155.080.370.000	155.080.370.000	95.148.000.000	95.148.000.000
Cộng	**155.080.370.000**	**155.080.370.000**	**95.148.000.000**	**95.148.000.000**

(*) Là các sổ tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 tháng đến 12 tháng dùng làm tài sản đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng:

+ Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN: 40.730.000.000 VNĐ.
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam: 76.235.000.000 VNĐ
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam: 1.321.000.000 VNĐ
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam có số dư là: 25.544.370.000 VNĐ.
+ Ngân hàng Woori Việt Nam có số dư là: 11.250.000.000 VNĐ.

3. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên liên quan	***173.544.815.958***	***175.151.129.762***
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	112.569.429	8.343.992.629
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	33.426.000	33.426.000
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	5.622.550.436	6.412.668.892
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	1.083.394.268	4.758.801.849
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Đông An Khánh	501.175.296	2.237.250.742
Công ty TNHH Chăn Nuôi Nam An Khánh	4.971.229.740	1.211.398.568
Công ty Tnhh Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	486.686.016	1.296.036.768
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	485.051.317	1.297.210.069
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	3.354.076.485	14.167.903.206
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	2.864.115.686	16.508.983.400
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Hải Đăng Tây Ninh	98.805.023.341	118.883.457.639
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	728.748.843	-
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	10.841.263.665	-
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Baf Việt Nam	10.765.667.792	-
Công ty TNHH Tây An Khánh	24.513.342.000	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	2.831.911.008	-
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	1.209.225.080	-
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	4.335.359.556	-
Phải thu các khách hàng khác	***70.990.410.356***	***146.110.373.702***
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	10.719.750.833	-
Công ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	11.386.197.902	2.131.460.472
Công ty TNHH Chăn Nuôi Lộc Phú	8.021.884.967	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi Greentech	-	41.890.288.126
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Duy Phát	36.450.000.700	67.244.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một - Việt Nguyên	-	12.756.843.232
Công ty Cổ Phần Chế Biến Và Xuất Nhập Khẩu Lâm Sản Nghệ An	-	20.000.000.000
Các khách hàng khác	4.412.575.954	2.087.781.872
Cộng	**244.535.226.314**	**321.261.503.464**

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên liên quan	***36.687.475.369***	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	32.061.786.553	-
Công ty TNHH Hòa Phát Bốn	4.625.688.816	-
Cộng	**36.687.475.369**	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước cho các bên liên quan	-	***7.863.747.150***
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tân Long	-	7.863.747.150
Trả trước cho người bán khác	***41.512.960.192***	***51.545.451.782***
Savagnini Italia S.P.A	-	37.561.571.500
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật First Green	-	2.262.422.018
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Alpha	7.474.929.567	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Tam Long	6.632.640.000	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Ánh Dương	5.018.184.736	-
Các nhà cung cấp khác	13.387.205.889	11.721.458.264
Cộng	**41.512.960.192**	**59.409.198.932**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	***74.000.000.000***	-
Cho Công ty Cổ phần Nông sản Sông Lam vay với lãi suất 8%/năm	74.000.000.000	-
Cộng	**74.000.000.000**	-

6. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Cầm cố, ký quỹ	77.000.000	-	101.000.000	-
Tạm ứng	373.611.379	-	299.938.902	-
Tiền thuế GTGT tài sản thuê tài chính	4.358.443.815	-	77.365.689	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam – Khoản trả trước thuê tài chính	4.073.190.000	-	8.379.900.000	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.992.935.317	-	1.023.215.630	-
Phải thu khác	261.655.351	-	187.293.594	-
Cộng	**11.136.835.862**	**-**	**10.068.713.815**	**-**

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**14.486.118.590**	**-**	**9.295.008.470**	**-**
Cầm cố, ký quỹ [1]	14.486.118.590	-	9.295.008.470	-
Cộng	**14.486.118.590**	**-**	**9.295.008.470**	**-**

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam: 12.453.090.000 VNĐ.

+ Khoản cầm cố, ký quỹ thuê tài chính hệ thống điện năng lượng mặt trời của Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam: 586.000.000 VNĐ.

+ Các khoản cầm cố, ký quỹ cho đối tượng khác: 1.447.028.590 VNĐ.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(1.461.913.698)	-	(1.461.913.698)
Xóa sổ	563.608.744	-	563.608.744
Cộng	**(898.304.954)**	**-**	**(898.304.954)**

8. Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	71.883.295.583	-	121.846.494.028	-
Công cụ, dụng cụ	7.983.452.226	-	8.986.939.872	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	50.970.351.245	-	63.329.706.620	-
Thành phẩm	7.906.628.148	-	1.130.611.321	-
Hàng hóa	7.852.181.233	(2.874.274.454)	6.274.335.964	(2.874.274.454)
Hàng gửi đi bán	-	-	150.375.903	-
Cộng	**146.595.908.435**	**(2.874.274.454)**	**201.718.463.708**	**(2.874.274.454)**

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công cụ dụng cụ	1.059.888.785	204.203.204
Chi phí bảo hiểm	236.002.977	94.377.127
Chi phí sửa chữa	-	556.700.909
Chi phí phần mềm, thuê máy chủ	365.918.022	222.494.150
Chi phí thuê văn phòng	90.137.706	22.943.667
Chi phí khác	84.537.214	77.014.036
Cộng	**1.836.484.704**	**1.177.733.093**

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền thuê đất	2.074.077.222	2.122.783.531
Công cụ dụng cụ	499.282.949	557.912.964
Chi phí thi công văn phòng	902.788.912	1.105.036.614
Chi phí sửa chữa	1.984.890.120	-
Chi phí trả trước dài hạn Nhà máy Bạc Liêu	-	448.258.409
Bảo hiểm	-	614.923
Các chi phí trả trước dài hạn khác	305.898.734	23.714.320
Cộng	**5.766.937.937**	**4.258.320.761**

10. Lợi thế thương mại

	Nguyên giá	Phân bổ trong năm	Giá trị còn lại
Số đầu năm	8.447.827.859	-	8.447.827.859
Trong năm	-	(1.407.971.310)	(1.407.971.310)
Số cuối năm	**8.447.827.859**	**(1.407.971.310)**	**7.039.856.549**

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.716.664.542	148.889.212.359	6.086.770.880	502.504.546	211.195.152.327
Tăng trong năm	-	402.888.889	1.825.986.727	582.357.273	2.811.232.889
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(980.000.000)	(63.636.364)	(1.043.636.364)
Số cuối năm	**55.716.664.542**	**149.292.101.248**	**6.932.757.607**	**1.021.225.455**	**212.962.748.852**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	464.835.000	-	246.548.182	711.383.182
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.928.334.444	29.082.775.222	2.366.787.217	337.397.213	37.715.294.096
Khấu hao trong năm	2.228.617.101	10.220.446.189	722.578.383	107.884.759	13.279.526.432
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(63.636.364)	(63.636.364)
Số cuối năm	**8.156.951.545**	**39.303.221.411**	**3.089.365.600**	**381.645.608**	**50.931.184.164**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.788.330.098	119.806.437.137	3.719.983.663	165.107.333	173.479.858.231
Số cuối năm	**47.559.712.997**	**109.988.879.837**	**3.843.392.007**	**639.579.847**	**162.031.564.688**

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 193.608.490.262 VNĐ và giá trị còn lại 151.386.856.951 VNĐ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	432.000.000	1.157.074.408	1.589.074.408
Tăng trong năm	61.688.513.870	986.603.358	62.675.117.228
Số cuối năm	**62.120.513.870**	**2.143.677.766**	**64.264.191.636**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	172.800.000	231.970.074	404.770.074
Khấu hao trong năm	2.055.863.788	260.272.343	2.316.136.131
Số cuối năm	**2.228.663.788**	**492.242.417**	**2.720.906.205**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	259.200.000	925.104.334	1.184.304.334
Số cuối năm	**59.891.850.082**	**1.651.435.349**	**61.543.285.431**

13. Tài sản cố định vô hình

Là chương trình phần mềm:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	11.674.742.000	(1.751.211.300)	9.923.530.700
Trong năm	-	(1.167.474.200)	(1.167.474.200)
Số cuối năm	**11.674.742.000**	**(2.918.685.500)**	**8.756.056.500**

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển sang tài sản cố định	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Xây dựng cơ bản dở dang	**72.301.687.956**	**447.090.030.136**	**(11.810.256.532)**	**507.581.461.560**
Công trình :"Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" (1)	72.301.687.956	427.065.555.536	(980.000.000)	498.387.243.492
Hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Trang Trại Xanh 2 và trang trại Bắc An Khánh (2)	-	9.194.218.068	-	9.194.218.068
Hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Trang Trại Cư Jút 1 và Cư Jút 2 (3)	-	10.830.256.532	(10.830.256.532)	-
Cộng	**72.301.687.956**	**447.090.030.136**	**(11.810.256.532)**	**507.581.461.560**

(1) Là chi phí xây dựng dự án " Nhà máy Cơ khí Công nghệ cao SIBA Bà Rịa Vũng Tàu" theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8353128311 ngày 01/03/2022 của Ban quản lý các khu công nghệ Bà Rịa-Vũng Tàu, theo giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 28/05/2025. Hiện dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện lắp đặt máy móc thiết bị.

(2) Là chi phí xây dựng dự án hệ thống điện mặt trời mái nhà công suất 800Kwp của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu tại các trang trại Trang Trại Xanh 2 địa chỉ Ấp Thạnh Lợi, Xã Thạnh Bình, Tỉnh Tây Ninh, trang trại Bắc An Khánh tại địa chỉ Ấp 4, xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh.

(3) Là chi phí xây dựng dự án hệ thống điện mặt trời mái nhà của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút tại trang trại Cư Jút 1 và Cư Jút 2.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các bên liên quan	***111.970.215***	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	111.970.215	
Phải trả các nhà cung cấp khác	***358.034.737.293***	***175.213.772.718***
Savagnini Italia S.P.A	145.382.719.069	-
BD AGRICULTURE (MALAYSIA)	5.137.817.568	16.642.899.361
Jiangsu Huali	16.053.034.286	38.266.752.052
DaeWon I&D	-	13.146.500.520
Big Herdsman Machinery	29.089.637.057	14.334.111.000
Kunlong International	6.653.305.729	7.968.254.118
Công ty TNHH XD và TM Lê Gia Phúc	25.832.310.234	-
Công ty Cổ phần Tự Động Hóa Thái Hưng	11.530.969.813	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật First Green	12.974.448.037	-
Công ty TNHH Minh Lan	10.989.416.817	-
Các nhà cung cấp khác	94.391.078.683	84.855.255.667
Cộng	**358.146.707.508**	**175.213.772.718**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước của các bên liên quan	***257.118.764***	***19.218.947.522***
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại Xanh 1	257.118.764	-
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	-	6.672.053.139
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	-	9.588.221.650
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	-	2.958.672.733
Trả trước của các khách hàng khác	***8.563.228.780***	***50.344.510.120***
Công Ty TNHH Đầu Tư Chăn Nuôi Hưng Phú	-	15.029.888.330
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	-	15.902.476.160
Công Ty TNHH Xây Dựng Huy Phong Phát	-	13.823.612.910
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Minh Phú	-	5.428.942.400
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Chăn Nuôi Thiên Phú	8.085.729.800	-
Các khách hàng khác	477.498.980	159.590.320
Cộng	**8.820.347.544**	**69.563.457.642**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	18.158.974.129	(18.158.974.129)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	4.049.038	(4.049.038)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.177.801.365	-	9.445.710.294	(7.683.780.638)	8.939.731.021	-
Thuế thu nhập cá nhân	329.329.042	-	919.414.499	(1.002.196.037)	246.547.504	-
Các loại thuế khác	-	-	2.411.688.865	(2.411.688.865)	-	-
Cộng	**7.507.130.407**	-	**30.939.836.825**	**(29.260.688.707)**	**9.186.278.525**	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính năm có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình như sau:

Nông sản, khung chuồng heo, máy móc, thiết bị chăn nuôi	5%
Các dịch vụ, hàng hóa khác	8%;10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba (công ty mẹ) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Công ty với thuế suất 20%.

Dự án đầu tư Nhà máy Cơ khí công nghiệp hỗ trợ Công nghệ cao VMECO của Công ty được áp dụng thuế suất 17% trong thời hạn 10 năm (từ năm 2022 đến năm 2031), miễn thuế 02 năm (từ năm 2022 đến năm 2023) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo áp dụng cho Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

Công Ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch VMECO Bạc Liêu (công ty con) được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp và thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm) kể từ năm 2020 đối với thu nhập từ đầu tư dự án điện mặt trời. Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả lãi vay	692.144.220	1.013.592.894
Chi phí phải trả hàng hóa công trình	73.321.865.177	14.235.065.504
Cộng	**74.014.009.397**	**15.248.658.398**

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải trả các bên liên quan	***3.309.336***	***49.734.544***
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh – Thu hộ	-	6.774.412
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh – Thu hộ	3.309.336	42.960.132
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***6.258.135.978***	***79.784.855***
Bảo hiểm xã hội	4.557.105	-
Bảo hiểm y tế	675.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	357.420	-
Kinh phí công đoàn	128.119.199	52.020.870
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	5.512.858.401	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam	584.833.853	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.735.000	27.763.985
Cộng	**6.261.445.314**	**129.519.399**

20. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**210.187.825.831**	**210.187.825.831**	**122.172.480.428**	**122.172.480.428**
Vay ngắn hạn ngân hàng	**180.668.360.786**	**180.668.360.786**	**101.028.386.428**	**101.028.386.428**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1)	105.462.315.595	105.462.315.595	48.686.577.346	48.686.577.346
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2)	49.048.895.063	49.048.895.063	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (3)	19.518.495.094	19.518.495.094	-	-
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN – Chi Nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (4)	5.844.879.658	5.844.879.658	24.983.304.106	24.983.304.106
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (5)	793.775.376	793.775.376	5.612.509.988	5.612.509.988
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (6)	-	-	18.580.000.000	18.580.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	-	3.165.994.988	3.165.994.988

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả	**21.951.434.717**	**21.951.434.717**	**21.144.094.000**	**21.144.094.000**
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000	20.255.304.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	555.464.000	555.464.000	888.790.000	888.790.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	1.140.666.717	1.140.666.717	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**7.568.030.328**	**7.568.030.328**	-	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	5.819.953.812	5.819.953.812	-	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	871.200.000	871.200.000	-	-
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	705.426.912	705.426.912	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	171.449.604	171.449.604	-	-
Cộng	**210.187.825.831**	**210.187.825.831**	**122.172.480.428**	**122.172.480.428**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2401/2025/6965706/HĐTD ngày 09/06/2025. Hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND trong đó đã bao gồm dư nợ vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1290/6965706/HDTD ngày 30/05/2024. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/05/2026. Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp ngày 03/11/2023 và các hợp đồng tiền gửi giá trị 76.235.000.000 VNĐ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 130005547102 ngày 10/03/2025 với hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VNĐ. Thời hạn duy trì hạn mức 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động; các khoản vay không quá 06 tháng; lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là toàn bộ số dư gốc của các khoản tiền gửi có kỳ hạn mở tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với giá trị tại thời điểm 31/12/2025 là 24.549.000.000 VNĐ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số VN125009873/WBVN201 ngày 25/09/2025. Hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi theo tiến độ từng giai đoạn. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/12/2025 là 11.250.000.000 VNĐ.

(4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10001084LD0012025106 ngày 18/09/2025. Hạn mức vay là 50.000.000.000 VND, thời hạn 01 năm, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tương đương 30% tổng dư nợ vay tại Ngân hàng. Giá trị các hợp đồng tiền gửi thế chấp tại thời điểm 31/12/2025 là 7.280.000.000 VNĐ.

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số TBN2022530494 ngày 15/06/2022, Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PLHM-1799174 ngày 17/04/2024 và Phụ lục số TBN2022530494/HĐCTD/PL3061349 ngày 06/05/2025. Hạn mức cấp tín dụng là 150.000.000.000 VNĐ, thời gian 12 tháng đến ngày 06/05/2026. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi giá trị 1.321.000.000 VNĐ.

(6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0025/2025/HDHM-PN/SHB.11150 ngày 31/03/2025. Giá trị cấp hạn mức là 80.000.000.000 VND, thời gian 12 tháng, mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*48.686.577.346*	*197.502.802.883*	-	*(140.727.064.634)*	*105.462.315.595*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	*91.774.256.462*	-	*(42.725.361.399)*	*49.048.895.063*
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	*19.518.495.094*	-	-	*19.518.495.094*
Ngân hàng thương mại TNHH E.SUN - Chi Nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*24.983.304.106*	*31.636.933.618*	-	*(50.775.358.066)*	*5.844.879.658*
Ngân Hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*5.612.509.988*	*793.775.376*	-	*(5.612.509.988)*	*793.775.376*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Cơ Khí Công Nghệ Cao Siba	*18.580.000.000*	*4.269.800.000*	-	*(22.849.800.000)*	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*3.165.994.988*	*808.976.074*	-	*(3.974.971.062)*	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay dài hạn đến hạn trả					
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên – Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*20.255.304.000*	-	*20.255.304.000*	*(20.255.304.000)*	*20.255.304.000*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	-	-	*1.140.666.717*	-	*1.140.666.717*
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	*888.790.000*	-	*1.055.393.500*	*(1.388.719.500)*	*555.464.000*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	-	-	*5.819.953.812*	-	*5.819.953.812*
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam – Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	-	-	*871.200.000*	-	*871.200.000*
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	-	*705.426.912*	-	*705.426.912*
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	-	*171.449.604*	-	*171.449.604*
Cộng	**122.172.480.428**	**346.305.039.507**	**30.019.394.545**	**(288.309.088.649)**	**210.187.825.831**

b) Dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	**244.244.723.098**	**244.244.723.098**	**41.319.465.543**	**41.319.465.543**
Vay dài hạn ngân hàng	**206.460.113.221**	**206.460.113.221**	**40.275.775.255**	**40.275.775.255**
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (1)	180.000.000.000	180.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên -Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (2)	15.354.323.755	15.354.323.755	35.609.627.755	35.609.627.755
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (3)	8.745.111.466	8.745.111.466	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (4)	2.360.678.000	2.360.678.000	4.666.147.500	4.666.147.500
Nợ thuê tài chính	**37.784.609.877**	**37.784.609.877**	**1.043.690.288**	**1.043.690.288**
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu (5)	30.554.757.409	30.554.757.409	-	-
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút (6)	5.154.366.147	5.154.366.147	-	-
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba (7)	1.904.036.737	1.904.036.737	529.341.496	529.341.496
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (8)	171.449.584	171.449.584	514.348.792	514.348.792
Cộng	**244.244.723.098**	**244.244.723.098**	**41.319.465.543**	**41.319.465.543**

(1) Là khoản vay do 4 ngân hàng hợp vốn gồm Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – CN Đồng Nai, Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh, Ngân hàng Mega International Commercial Bank, LTD – CN TP Hồ Chí Minh và Ngân hàng The ShangHai Commercial Savings bank, LTD – CN Đồng Nai ký ngày 21 tháng 02 năm 2025. Số tiền cho vay: 400.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Bốn trăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cấp vốn các chi phí xây dựng tài sản gắn liền với khu đất, chi phí mua sắm máy móc thiết bị, phát hành L/C nhập khẩu máy móc thiết bị của dự án : "Nhà máy cơ khí công nghệ cao Bà Rịa Vũng Tàu" tại Lô 28, Khu công nghiệp Châu Đức, thôn Trung Nghĩa, xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn là 10% giá trị mỗi lần giải ngân, 11% nếu giải ngân bằng ngoại tệ, tổng giá trị hợp đồng tiền gửi đến ngày 31/12/2025 là 33.450.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo hợp đồng số 0006/2020/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 12 tháng 02 năm 2020 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội – Chi nhánh Hàn Thuyên. Số tiền cho vay: 147.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi bảy tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Cho vay, mở L/C nhập khẩu Máy móc thiết bị (MMTB), bảo lãnh phục vụ đầu tư dự án: ""Nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao" tại Khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo gồm :

+ Tài sản bảo đảm 1: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là: Toàn bộ các công trình xây dựng là tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao VMECO được xây dựng tại thửa đất số 177; tờ bản đồ số 23 tại Khu Công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau. Diện tích lô đất sử dụng: 14.100,91 m^2 (Bằng chữ: Mười bốn nghìn một trăm phẩy chín mốt mét vuông) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CS 002425; do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 26/06/2019. Giá trị định giá: 60.893.000.000 đồng theo biên bản xác định giá trị bất động sản ngày 12/02/2020.

+ Tài sản bảo đảm 2: Bên thế chấp tự nguyện thế chấp tài sản thuộc sở hữu của mình là toàn bộ hệ thống MMTB dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy cơ khí công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 0006/2020/HĐTCTL-PN/SHB.111500 ngày 14/02/2020. Giá trị tài sản thế chấp là 161.285.484.582 đồng.

(3) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HCMC/2025/VMECO/HDTD ngày 23/06/2025 tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh. Số tiền vay: 35.000.000.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng). Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án lắp đặt hệ thống điện mái tại 05 trang trại của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh với công suất mỗi dự án là 800KWp. Thời gian vay là 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các Hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị tối thiểu 10% tổng dư nợ vay tại mọi thời điểm. Giá trị các hợp đồng tiền gửi tại thời điểm 31/12/2025 là 995.370.000 đồng.

(4) Là khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 0028/2021/HĐTDTDH-PN/SHB.111500 ngày 05 tháng 02 năm 2021 tại Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên, số tiền vay là 9.950.000.000 VNĐ, mục đích vay thực hiện dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh

Cà Mau, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu tiên, lãi suất quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:

+ Tài sản đảm bảo 1: Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư khai thác điện mặt trời mái nhà VMECO Bạc Liêu 1" tại khu công nghiệp Trà Kha, phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau theo hợp đồng kinh tế số 0709/2020/HĐ-VMECO-NSL VBL ký ngày 07 tháng 09 năm 2020, phụ lục hợp đồng số 03 ký ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Công ty Cổ phần cơ khí môi trường Việt Nam (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn cơ khí công nghệ cao Siba), hóa đơn giá trị gia tăng ký hiệu VN/19P, số 0000174 ngày 14 tháng 01 năm 2021. Giá trị tài sản đảm bảo là 13.919.000.000 VNĐ.

+ Tài sản đảm bảo 2: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cho hệ thống điện mặt trời trên mái nhà số 20000855/HĐMTAM-2020 ký ngày 29 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty TNHH Năng lượng sạch VMECO Bạc Liêu và Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH.

(5) Là khoản nợ thuê tài chính ba bên giữa Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00244-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 1,6MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 19.412.591.307 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,1%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,0% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00245-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh: Thửa đất số 5, 6, 7, 8 tờ bản đồ 109, xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.329.416 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,1%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,0% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00246-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1: Ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.709.620.731 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,10%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,0% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00247-000 ngày 30/10/2024 và phụ lục 2 ngày 09/01/2025 cho tài sản: Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà 0,8MW tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh: Ấp Hội Thành, xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.Thời hạn thuê 89 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 27/03/2025, giá trị thuê 9.708.735.246 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,1%, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,0% và lãi suất chỉ định là 2,1%. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

(6) Là khoản nợ thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 87/2025/CN.MN-CTTC ngày 11/11/2025 cho Hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà trang trại Cư Jút 1 với công suất 634,67 kWp và trang trại Cư Jút 2 với công suất 501,84 kWp tại địa chỉ Thôn Ba Tầng, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng. Thời hạn thuê 84 tháng, bắt đầu thuê từ ngày 13/11/2025, giá trị thuê 6.098.166.147 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,5%/năm áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 84 kỳ.

(7) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2024-00310-000 ngày 27/12/2024 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Mitsubishi, Model: FD30NT, năm sản xuất 2024, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 623.391.496 VNĐ. Lãi suất thuê là 6,6%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,0%/năm và lãi suất chỉ định là: 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00151-000 ngày 27/06/2025 cho tài sản: Máy cắt laser sợi quang hai bàn chuyển đổi có hộp bảo vệ hiệu ILM Laser, Model: ILK-3015EXC, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 753.193.651 VNĐ. Lãi suất thuê là 6,6%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,0%/năm và lãi suất chỉ định là 1,6%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00449-000 ngày 11/12/2025 cho tài sản: Xe nâng dầu hiệu Caterpillar, số lượng: 02, Model: DP30NT, năm sản xuất 2019, xuất xứ tại Nhật Bản; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 1.065.663.693 VNĐ. Lãi suất thuê là 6,83%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,33%/năm và lãi suất chỉ định là: 1,5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số 2025-00450-000 ngày 10/12/2025 cho tài sản: Máy cắt ống kim loại bằng tia laser hiệu Qianduan, Model: G120CL, năm sản xuất 2025, xuất xứ tại Trung Quốc; Thời hạn thuê 49 tháng, giá trị thuê 881.583.767 VNĐ. Lãi suất thuê là 7,13%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản là 5,63%/năm và lãi suất chỉ định là: 1.5%/năm. (Lãi suất chỉ định là cố định và không thay đổi trong suốt thời hạn thuê trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa các bên). Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 48 kỳ.

(8) Là khoản nợ thuê tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B221118401 ngày 14/11/2022 cho tài sản: Ô tô tải (có mui) hiệu Hyundai; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 29/11/2022, giá trị thuê 484.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính số B220947802 ngày 30/11/2022 cho tài sản: Máy hàn Laser hiệu WELDCOM, Model: LW1500M; Thời hạn thuê 60 tháng, dự kiến bắt đầu thuê từ ngày 14/12/2022, giá trị thuê 373.248.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 13,38% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 13,2% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 6,2%. Nợ thuê được thanh toán lãi và gốc thành 60 kỳ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng Thương mại TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	-	*180.000.000.000*	-	-	*180.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*35.609.627.755*	-	-	*(20.255.304.000)*	*15.354.323.755*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	-	*9.885.778.183*	-	*(1.140.666.717)*	*8.745.111.466*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàn Thuyên - Khoản vay của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	*4.666.147.500*	-	*(1.250.076.000)*	*(1.055.393.500)*	*2.360.678.000*
Nợ thuê tài chính					
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty TNHH MTV Năng lượng sạch Vmeco Bạc Liêu	-	*48.539.276.700*	*(12.164.565.479)*	*(5.819.953.812)*	*30.554.757.409*
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút	-	*6.098.166.147*	*(72.600.000)*	*(871.200.000)*	*5.154.366.147*
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*529.341.496*	*2.700.441.111*	*(620.318.958)*	*(705.426.912)*	*1.904.036.737*
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	*514.348.792*	-	*(171.449.604)*	*(171.449.604)*	*171.449.584*
Cộng	**41.319.465.543**	**247.223.662.141**	**(14.279.010.041)**	**(30.019.394.545)**	**244.244.723.098**

21. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số sử dụng trong năm	Số cuối năm
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.168.927.131	8.806.992.842	(2.104.654.876)	14.871.265.097
Cộng	**8.168.927.131**	**8.806.992.842**	**(2.104.654.876)**	**14.871.265.097**

22. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	**250.000.000.000**	**79.824.500.000**	**88.563.374.880**	**12.471.722.170**	**430.859.597.050**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.999.830.000	-	(54.999.830.000)	-	-
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	115.000.000.000	(221.900.000)	-	-	114.778.100.000
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông	79.999.800.000	(79.824.500.000)	(175.300.000)	-	-
Tăng trong năm do hợp nhất	-	-	-	762.981	762.981
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	43.505.659.292	166.001.031	43.671.660.323
Thanh lý công ty con	-	-	-	(12.637.733.055)	(12.637.733.055)
Số dư cuối năm trước	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**76.893.904.172**	**753.127**	**576.672.387.299**
Số dư đầu năm nay	499.999.630.000	(221.900.000)	76.893.904.172	753.127	576.672.387.299
Góp vốn trong năm	-	-	-	2.952.000.000	2.952.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	38.363.619.953	310.624.764	38.674.244.717
Số dư cuối năm nay	**499.999.630.000**	**(221.900.000)**	**115.257.524.125**	**3.263.377.891**	**618.298.632.016**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tỷ lệ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	278.000.000.000	55,60%	278.000.000.000	55,60%
Ông Nguyễn Văn Đức	23.151.370.000	4,63%	23.332.060.000	4,67%
Các đối tượng khác	198.848.260.000	39,77%	198.667.570.000	39,73%
Cộng	**499.999.630.000**	**100%**	**499.999.630.000**	**100%**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Doanh thu bán hàng hóa	814.673.410.100	2.284.758.545.550
Doanh thu cơ khí xây lắp	778.980.936.996	853.277.013.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.338.864.894	7.037.092.299
Doanh thu bán điện	7.068.051.538	1.658.332.058
Cộng	**1.618.061.263.528**	**3.146.730.983.280**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	808.317.838.370	2.279.676.146.000
Giá vốn cơ khí xây lắp	675.730.631.680	763.466.940.406
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.315.134.689	7.486.509.349
Giá vốn bán điện	3.547.699.840	881.489.655
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.874.274.454
Cộng	**1.498.911.304.579**	**3.054.385.359.864**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Lãi tiền gửi, ký quỹ	5.256.098.097	4.670.722.857
Lãi cho vay	1.679.780.821	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	289.924.813	-
Cộng	**7.225.803.731**	**4.670.722.857**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Chi phí lãi vay	16.888.740.221	15.683.752.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.235.392.053	1.622.040.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	305.054.470	2.454.882.820
Lỗ chuyển nhượng công ty con	-	2.550.932.223
Cộng	**20.429.186.744**	**22.311.607.684**

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Chi phí cho nhân viên	16.162.513.864	9.779.890.588
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	514.344.774	421.144.507
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.479.743	38.100.674
Chi phí bảo hành	2.667.287.549	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.668.486.973	4.471.860.149
Các chi phí khác	234.413.979	207.270.138
Cộng	**22.567.526.882**	**14.918.266.056**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Chi phí cho nhân viên	15.603.551.049	13.984.790.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	876.671.858	609.440.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.621.968.603	1.543.678.184
Thuế, phí và lệ phí	1.084.129.688	1.642.748.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.304.571.907	8.697.389.269
Các chi phí khác	2.734.862.124	3.027.917.592
Cộng	**36.225.755.229**	**29.505.964.615**

7. Thu nhập khác

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Thanh lý tài sản	3.636.364	23.148.148.150
Phạt vi phạm hợp đồng	2.132.310.953	260.252.783
Chiết khấu	9.801.770	-
Xử lý công nợ	18.308.786	29.956.495
Thu nhập khác	570.471.584	139.220.384
Cộng	**2.734.529.457**	**23.577.577.812**

8. Chi phí khác

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025	Từ 01.01.2024 Tới 31.12.2024
Phạt theo hợp đồng	1.319.966.328	-
Thuế bị phạt, bị truy thu, chậm nộp	46.579.382	65.187.882
Xử lý công nợ	953.921.522	15.794.709
Chi phí khác	51.655.154	2.285.467.464
Cộng	**2.372.122.386**	**2.366.450.055**

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.515.700.896
Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	6.209.844.802
Thu nhập chịu thuế	**53.725.545.698**
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 10%	138.228.217
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 17%	10.611.177.896
Thu nhập chịu thuế của hoạt động chịu thuế suất 20%	42.976.139.585
Thuế thu nhập Công ty phát sinh	**10.475.801.900**
Thuế thu nhập Công ty được miễn, giảm	**1.036.070.879**
Điều chỉnh thuế TNDN trong năm	**5.979.273**
Tổng chi phí thuế TNDN còn phải nộp	**9.445.710.294**

VII. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần SIBA HOLDINGS	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	Ông Trương Sỹ Bá là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Siba Holdings đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long
Công Ty TNHH Phân Bón Hữu Cơ Vi Sinh Baf	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Bắc An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn Nuôi Bảo Ngọc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH sản xuất Thương mại dịch vụ Tâm Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư nông nghiệp Tân Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công Ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Sông Hinh	Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Chi Nhánh Công ty CP Nông Nghiệp BAF Việt Nam Tại Nghệ An	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tây An Khánh	Công ty cùng Tập đoàn

Các giao dịch phát sinh giữa công ty với các bên liên quan khác trong năm như sau:

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025
Công ty TNHH Đầu Tư Trang Trại Xanh 1	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	2.628.135.592
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	11.116.677.556
Công ty TNHH Đầu tư Trang trại xanh 2	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	1.333.538.734
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	2.123.657.190
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bắc An Khánh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	1.063.532.035
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	1.872.882.787
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	50.434.279.273
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	70.505.939.159
Cấn trừ công nợ	6.774.412
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	195.080.800.271
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	177.599.568.732
Phải trả tiền mua hàng và dịch vụ	43.510.608
Cấn trừ công nợ	43.510.608
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam tại Long An	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.296.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.296.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Tâm Hưng	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	8.592.404.195
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	22.237.271.909

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025
Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên	
Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	1.485.680.699
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.161.088.280
Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Sông Hinh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	178.705.130.422
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	135.941.950.940
Cấn trừ công nợ tiền chi hộ	384.422.436
Phải trả tiền chi hộ	344.771.640
Công ty TNHH SX TM DV Chăn Nuôi Minh Thành	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.992.927.983
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.805.086.735
Công ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.820.457.998
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.521.600
Công ty TNHH Đầu Tư Nông Nghiệp Tân Châu	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.917.760.699
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.731.587.420
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	
Phải trả tiền mua hàng và cung cấp dịch vụ	263.800.725.415
Trả tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.825.008.050
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.765.642.521
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.501.717.967
Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.791.668.837
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.031.837.665
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi TMC	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.305.303.108
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.473.392.100
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát Bốn	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.961.048.372
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Sạch Thanh Xuân	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.209.225.080

	Từ 01.01.2025 Tới 31.12.2025
Công ty TNHH Tây An Khánh	
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.513.342.000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đinh Thị Tuyết Nhung	**Trần Thị Thu Thảo**	**Nguyễn Văn Đức**